

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 134/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 8550
	Ngày: 18/10

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục và thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả mà không phải là tội phạm, bao gồm:

1. Vi phạm trong lĩnh vực điện lực
 - a) Quy định về giấy phép hoạt động điện lực;
 - b) Quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện;
 - c) Quy định về hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện;

d) Quy định về hoạt động bán buôn điện, bán lẻ điện;

đ) Quy định về sử dụng điện;

e) Quy định về an toàn điện;

g) Quy định về điều độ hệ thống điện;

h) Quy định về thị trường điện lực.

2. Vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện

a) Quy định về quản lý vận hành đập thủy điện;

b) Quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du;

c) Quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện.

3. Vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

a) Quy định về kiểm toán năng lượng;

b) Quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp;

c) Quy định về quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm;

d) Quy định về nhãn năng lượng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, phân phối phương tiện, thiết bị tiêu thụ năng lượng;

đ) Quy định về sản xuất, nhập khẩu, lưu thông phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ.

Điều 2. Thời hiệu xử phạt

Thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 01 năm; đối với các hành vi vi phạm về sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

Điều 3. Các hình thức xử phạt

1. Hình thức xử phạt chính

Đối với từng hành vi vi phạm, cá nhân, tổ chức hoặc Đơn vị điện lực có hành vi vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm trong Nghị định này được áp dụng để xử phạt đối với cá nhân, trừ các trường hợp quy định đối tượng vi phạm là tổ chức hoặc Đơn vị điện lực. Khi xử phạt đối với tổ chức hoặc Đơn vị điện lực thì mức tiền phạt bằng 02 lần mức tiền phạt đối với cá nhân, cụ thể như sau:

- Mức phạt tiền trong lĩnh vực điện lực tối đa là 50.000.000 đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức hoặc Đơn vị điện lực;

- Mức phạt tiền trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện tối đa là 100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức; công trình đập thủy điện từ cấp II trở lên thì áp dụng 100%, từ cấp III trở xuống áp dụng 70% mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm an toàn đập thủy điện quy định tại Nghị định này;

- Mức phạt tiền trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tối đa là 100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

Ngoài các hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức hoặc Đơn vị điện lực có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Trong lĩnh vực điện lực

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng làm phương tiện vi phạm.

b) Trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng làm phương tiện vi phạm;

- Đình chỉ có thời hạn hoạt động tích nước hồ chứa thủy điện.

c) Trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ có thời hạn;

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.

Điều 4. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung quy định tại Điều 3 Nghị định này, cá nhân, tổ chức hoặc Đơn vị điện lực có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Chương II Nghị định này.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 5. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền Đơn vị điện lực từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực được cấp phép với cơ quan cấp giấy phép theo quy định.

2. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở;

b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực trong trường hợp Giấy phép hoạt động điện lực còn thời hạn sử dụng.

3. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán cho cơ quan cấp giấy phép theo quy định, trừ Đơn vị tư vấn chuyên ngành điện lực.

4. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

b) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép.

5. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung trong Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

b) Không tuân thủ một trong các nội dung của Giấy phép hoạt động điện lực, trừ các hành vi quy định tại Nghị định này.

6. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì các điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động điện lực.

7. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực;

b) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực;

c) Tự ý sửa chữa làm sai lệch nội dung ghi trong Giấy phép hoạt động điện lực;

d) Cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực.

8. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị điện lực vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 7 Điều này.

Điều 6. Vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, thi công công trình điện.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp đặt, sửa chữa, di dời công trình điện mà không thỏa thuận với chủ tài sản công trình điện hoặc đơn vị quản lý, vận hành công trình điện;

b) Tự ý lắp đặt hệ thống đường dây, trạm điện, các thiết bị điện ngoài phạm vi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lắp đặt và đưa vào vận hành các vật tư, thiết bị điện không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Tự ý ban hành và bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến xây dựng, lắp đặt công trình điện không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi khởi công xây dựng công trình điện không có trong quy hoạch phát triển điện lực đã được duyệt, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

5. Ngoài các hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện

1. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp các thông tin về khả năng sẵn sàng phát điện, mức dự phòng công suất, tình hình thực hiện phương thức vận hành của nhà máy điện và các thông tin có liên quan đến hoạt động phát điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các thiết bị đo đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với các nhà máy điện.

3. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định về đấu nối và vận hành nhà máy điện, lưới điện;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về mức độ sẵn sàng của tổ máy và nhà máy gây thiệt hại đến hoạt động phát điện.

4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với Đơn vị phát điện có tổng công suất đặt các nhà máy điện lớn hơn 25% tổng công suất đặt của các nhà máy điện có công suất lớn hơn 30 MW trong hệ thống điện.

5. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phát điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc sử dụng các thiết bị đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc chia tách để giảm tổng công suất đặt nhỏ hơn 25% tổng công suất đặt của các nhà máy điện có công suất lớn hơn 30 MW trong hệ thống điện đối với hành vi quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về khả năng mang tải, chế độ vận hành lưới truyền tải điện, độ dự phòng của trang thiết bị và các thông tin có liên quan đến hoạt động truyền tải điện khi có yêu cầu bằng văn bản của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc Cơ quan điều tiết điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

b) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng chưa được kiểm định theo quy định hoặc không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới truyền tải điện.

3. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật về vận hành lưới điện;

b) Không cung cấp dịch vụ truyền tải điện khi có yêu cầu của đơn vị sử dụng lưới truyền tải điện, trừ trường hợp lưới điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực;

c) Cung cấp thông tin không chính xác về tình trạng vận hành của lưới điện gây thiệt hại đối với hoạt động truyền tải điện.

4. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện công tác khắc phục sự cố, khôi phục trạng thái làm việc của lưới truyền tải điện theo quy định, gây gián đoạn việc cung cấp điện hoặc gây quá tải của thiết bị điện trên lưới truyền tải điện trong thời hạn quy định theo Quy định hệ thống điện truyền tải mà không có lý do chính đáng;

b) Không thực hiện việc ngừng hoặc yêu cầu Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia giảm mức truyền tải điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và an toàn của trang thiết bị.

5. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện xây dựng hoặc trì hoãn việc xây dựng lưới điện từ điểm đầu nối của Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện khi các đơn vị này đã đáp ứng đủ các điều kiện và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đầu nối vào hệ thống điện quốc gia mà không có lý do chính đáng được Cơ quan điều tiết điện lực xác nhận;

b) Cung cấp dịch vụ truyền tải không đúng quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải, gây thiệt hại cho Đơn vị phát điện, Đơn vị phân phối điện, khách hàng sử dụng điện đầu nối trực tiếp vào lưới truyền tải điện, trù trường hợp lưới điện quá tải theo xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực;

c) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện.

6. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị truyền tải điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi lại phần vốn đã góp hoặc đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về phân phối điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tháo, lắp thiết bị đo đếm trên lưới điện khi không được giao nhiệm vụ;

b) Không có biên bản treo tháo khi lắp đặt, thay thế thiết bị đo đếm điện;

c) Không có thẻ nghiệp vụ mà hiệu chỉnh thiết bị đo đếm trên lưới điện;

d) Không có Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tem kiểm định hoặc dấu kiểm định khi kiểm định thiết bị đo đếm điện;

đ) Không nghiệm thu đúng thời hạn quy định sau khi lắp đặt, thay thế, sửa chữa hoặc hiệu chỉnh thiết bị đo đếm điện.

2. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoàn thành kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm điện hoặc có giải pháp thay thế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của bên mua điện;

b) Không tiến hành xử lý sự cố trong thời hạn 02 giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của bên mua điện về sự cố lưới điện do bên bán điện quản lý để khôi phục việc cấp điện, mà không có lý do chính đáng;

c) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện không đúng nội dung đã thông báo;

d) Sử dụng các thiết bị đo, đếm điện năng không được kiểm định theo quy định hoặc đã được kiểm định nhưng không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho thiết bị đo đếm điện năng đối với lưới phân phối điện;

đ) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), không được cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức được chỉ định về đo lường kiểm định và niêm phong.

3. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện mà không thông báo theo quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

b) Tự ý sử dụng công trình điện không thuộc quyền quản lý của mình để cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác;

c) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện đối với khách hàng thuộc diện ưu tiên khi thiếu điện, trừ trường hợp có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng mất an toàn cho người, thiết bị, hệ thống điện.

4. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo về khả năng sẵn sàng vận hành, mức dự phòng của lưới điện và trang thiết bị phân phối điện, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn hoạt động của mình theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;

c) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của Cơ quan điều tiết điện lực hoặc cơ quan được ủy quyền.

5. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi ngừng cung cấp điện vì sự cố kỹ thuật do vi phạm quy trình vận hành hoặc do thiết bị không được thí nghiệm, kiểm định theo quy định.

6. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phân phối điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc sử dụng các thiết bị đo đếm điện đã được kiểm định và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải bồi thường toàn bộ số tiền bị thiệt hại đối với hành vi quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 2 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện

1. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền Đơn vị điện lực từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn.

3. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực.

4. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không có Giấy phép xuất, nhập khẩu điện.

5. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị bán buôn điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền bất hợp pháp có được đối với hành vi xuất khẩu điện mà không có Giấy phép xuất khẩu điện quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kiểm tra tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhưng không xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc không có Quyết định kiểm tra của Đơn vị điện lực.

2. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết công khai tại các địa điểm giao dịch mua bán điện các quy định của pháp luật về biểu giá điện; thủ tục thực hiện cấp điện, đo đếm điện, ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện và kết thúc dịch vụ điện; quy định về ngừng, giảm mức cung cấp điện; hướng dẫn về an toàn điện;

b) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng.

3. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện.

4. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện mà không thông báo theo quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

c) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện.

5. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi.

7. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua điện của Đơn vị điện lực không có Giấy phép hoạt động điện lực.

8. Phạt tiền Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không có Giấy phép xuất, nhập khẩu điện.

9. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị bán lẻ điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền bất hợp pháp có được đối với hành vi xuất khẩu điện mà không có Giấy phép xuất khẩu điện quy định tại Khoản 8 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về sử dụng điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện;

b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân bị ngừng cấp điện do vi phạm các quy định về sử dụng điện; vi phạm pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện;

b) Không thông báo cho bên bán điện biết trước 15 ngày khi có nhu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán điện đối với trường hợp mua điện để phục vụ các mục đích khác ngoài mục đích sinh hoạt.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm các quy định về sử dụng điện, vi phạm pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gây hư hại, tự ý di chuyển hệ thống đo đếm điện (kể cả tủ bảo vệ công tơ, các niêm phong và sơ đồ đấu dây);

b) Sử dụng các thiết bị với mục đích gây nhiễu làm hư hại thiết bị truyền số liệu, đo lường, bảo vệ của hệ thống điện.

6. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây:

a) Không thực hiện chế độ sử dụng điện theo đúng mức yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia trong trường hợp hệ thống bị hạn chế công suất; không có biện pháp đảm bảo tiêu chuẩn điện áp đã được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện;

b) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn về an toàn điện để đấu nối vào lưới điện quốc gia;

c) Không thực hiện các lệnh thao tác của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia;

d) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng.

9. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng dưới 1.000kWh;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 1.000kWh đến dưới 2.000kWh;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 2.000kWh đến dưới 4.500kWh;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 4.500kWh đến dưới 6.000kWh;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 6.000kWh đến dưới 8.500kWh;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 8.500kWh đến dưới 11.000kWh;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 11.000kWh đến dưới 13.500kWh;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 13.500kWh đến dưới 16.000kWh;

i) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 16.000kWh đến dưới 18.000kWh;

k) Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với số lượng từ 18.000kWh đến dưới 20.000kWh.

10. Đối với trường hợp trộm cắp điện từ 20.000 kWh trở lên được chuyển hồ sơ để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Nghị định này, nhưng sau đó có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án của cơ quan có thẩm quyền hoặc trả lại hồ sơ thì áp dụng

thời hạn xử phạt quy định tại Điều 63 Luật xử lý vi phạm hành chính, mức phạt tiền quy định tại Điểm k Khoản 9 Điều này và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm d Khoản 12 Điều này.

11. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm đối với hành vi quy định tại Khoản 5 và Khoản 9 Điều này.

12. Ngoài các hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 và Khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này;

c) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 8 Điều này;

d) Buộc bồi thường toàn bộ số tiền bị thiệt hại đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 5 và Khoản 9 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện

1. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều độ hệ thống điện miền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi điều độ hệ thống điện không tuân thủ quy trình, quy định có liên quan nhưng chưa gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều độ hệ thống điện miền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện sai kế hoạch vận hành đã được duyệt gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng;

b) Vi phạm Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia gây sự cố trên hệ thống điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố;

d) Góp vốn thành lập Đơn vị phát điện; mua cổ phần của Đơn vị phát điện.

3. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Đơn vị điều độ hệ thống điện tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới truyền tải điện.

4. Phạt tiền Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia và các quy trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình khởi động đen, Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy trình khôi phục hệ thống điện quốc gia, Quy trình vận hành thiết bị và các quy trình, quy định có liên quan gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện.

5. Phạt tiền Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ Quy trình thao tác hệ thống điện quốc gia, Quy trình thao tác lưới phân phối điện, Quy trình vận hành thiết bị gây sự cố trên lưới phân phối điện;

c) Không tuân thủ Quy trình xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia, Quy trình xử lý sự cố lưới phân phối điện gây mở rộng phạm vi sự cố.

6. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều độ hệ thống điện miền còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc bán lại phần vốn đã góp hoặc đã mua của Đơn vị phát điện đối với hành vi quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực

1. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực theo đúng thời hạn của Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải.

2. Phạt tiền Đơn vị truyền tải điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh.

3. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh.

4. Phạt tiền Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện không đầy đủ, không đúng thời hạn theo Quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và quy định giám sát thị trường điện;

c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống điện truyền tải;

d) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải;

đ) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh, Quy định hệ thống điện truyền tải;

e) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hợp đồng mua bán điện mẫu;

g) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

h) Thỏa thuận với Đơn vị phát điện trong việc chào giá để các tổ máy phát điện của Đơn vị phát điện được lập lịch huy động không đúng với trình tự, thủ tục quy định tại Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh.

5. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia Thị trường điện theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đấu nối thông tin thị trường điện, SCADA/EMS, đo đếm điện năng để đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống điện và thị trường điện.

6. Phạt tiền Đơn vị phát điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần; cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Thỏa thuận với các Đơn vị phát điện khác trong việc chào giá để được lập lịch huy động;

c) Thỏa thuận trực tiếp hoặc gián tiếp với các đơn vị khác trong việc hạn chế hoặc kiểm soát công suất chào bán trên thị trường nhằm tăng giá trên thị trường giao ngay và làm ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện;

d) Thỏa thuận với Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực trong việc chào giá để được lập lịch huy động không đúng quy định.

7. Phạt tiền Đơn vị bán buôn điện từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần; cho việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trên thị trường điện lực theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt hợp đồng mua bán điện.

8. Phạt tiền Đơn vị quản lý số liệu đo đếm và Đơn vị quản lý vận hành hệ thống đo đếm từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công tác khắc phục sự cố hệ thống đo đếm điện; hệ thống thu thập, xử lý và lưu trữ số liệu đo đếm điện trong thời hạn theo Quy định đo đếm điện năng trong thị trường phát điện cạnh tranh.

9. Phạt tiền Đơn vị thí nghiệm, kiểm định thiết bị đo đếm điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định bảo mật các mức mật khẩu của công tơ đo đếm điện theo Quy định đo đếm điện năng trong thị trường phát điện cạnh tranh.

10. Ngoài hình thức xử phạt chính, Đơn vị phát điện còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp ngân sách nhà nước toàn bộ số tiền bất hợp pháp có được đối với hành vi quy định tại Điểm h Khoản 4; Điểm b, Điểm c và Điểm d Khoản 6 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về an toàn điện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Vào trạm điện hoặc trèo lên cột điện khi không có nhiệm vụ;
- b) Trồng cây hoặc để cây vi phạm khoảng cách an toàn đối với đường dây dẫn điện trên không, trạm điện;
- c) Lắp đặt ăng ten ti vi, dây phơi, giàn giáo, biển, hộp đèn quảng cáo tại vị trí khi bị đổ, rơi có thể va chạm vào lưới điện;
- d) Thả điều hoặc bắt kỳ vật gì gây sự cố lưới điện.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện vào mục đích khác khi chưa có thỏa thuận với đơn vị quản lý vận hành lưới điện;
- b) Đổ, đắp, sắp xếp nguyên vật liệu, phế thải, vật tư, thiết bị dưới dây dẫn điện của đường dây dẫn điện trên không và để khoảng cách từ dây dẫn điện đến nguyên vật liệu, phế thải, vật tư, thiết bị nhỏ hơn khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;
- c) Sử dụng bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình được tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào mục đích khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;
- d) Xây dựng hoặc cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi chưa có thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng các thỏa thuận để bảo đảm an toàn trong quá trình xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình với đơn vị quản lý vận hành đường dây;
- đ) Chất hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, trồng cây, thả neo tàu thuyền trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

e) Xây dựng nhà ở, công trình xâm phạm đường ra vào, cửa thông gió của trạm điện, nhà máy điện.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thi công các công trình trong đất hoặc nạo vét lòng sông, hồ, ao trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm mà không thông báo trước cho đơn vị quản lý vận hành đường cáp theo quy định;

b) Không đặt biển báo, tín hiệu an toàn về điện cho lưới điện, nhà máy điện theo quy định;

c) Chặt và để cây đổ vào lưới điện;

d) Xây nhà, công trình lên hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

đ) Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác khi làm những công việc phải thực hiện theo phiếu công tác, lệnh công tác.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đào hố, đóng cọc vào trong hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm;

b) Điều khiển thiết bị, dụng cụ, phương tiện hoặc các hoạt động khác vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

c) Tháo gỡ bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện khi không có nhiệm vụ;

d) Tung, ném, bắn, quăng bất cứ vật gì gây hư hỏng các bộ phận của lưới điện, nhà máy điện hoặc gây sự cố lưới điện, nhà máy điện;

đ) Sử dụng điện để bẫy, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ trực tiếp trái quy định của pháp luật;

e) Không ban hành đầy đủ quy trình, nội quy về an toàn điện theo quy định;

g) Không thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn theo quy định khi làm việc theo phiếu công tác hoặc lệnh công tác gây tai nạn hoặc sự cố;

h) Sử dụng người chưa được đào tạo chuyên môn về điện hoặc chưa được huấn luyện về an toàn điện, chưa được cấp thẻ an toàn điện để làm những công việc quản lý vận hành, sửa chữa lưới điện, nhà máy điện.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết kế, lắp đặt và đưa vào vận hành lưới điện, nhà máy điện không đáp ứng được các quy định về kỹ thuật, an toàn điện;

b) Không kiểm tra, thí nghiệm hệ thống chống sét, nối đất của nhà máy điện, trạm điện;

c) Xếp, chứa các chất cháy, nổ, ăn mòn trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đào đất làm lún, nghiêng, đổ cột của đường dây dẫn điện hoặc thiết bị của trạm điện, nhà máy điện;

b) Nổ mìn gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của lưới điện, nhà máy điện;

c) Sử dụng phương tiện thi công gây chấn động làm hư hỏng, sự cố lưới điện, nhà máy điện.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện dùng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2; các Điểm a, c và d Khoản 3; các Điểm a, b, c, d và đ Khoản 4; Điểm c Khoản 5; các Điểm a và c Khoản 6 Điều này.

8. Ngoài hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm bị buộc phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc phải khôi phục tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại các Điểm b, c Khoản 1; Khoản 2; các Điểm c và d Khoản 3; các Điểm a, c và d Khoản 4; Điểm c Khoản 5 và Khoản 6 Điều này;

b) Buộc phải di chuyển phương tiện, thiết bị thi công ra khỏi hành lang an toàn lưới điện cao áp đối với hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 2; Điểm đ Khoản 3; Điểm b Khoản 4; các Điểm a và c Khoản 6 Điều này;

c) Buộc phải tách đường dây dẫn điện, thiết bị điện không đáp ứng được các tiêu chuẩn về kỹ thuật, an toàn đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này;

d) Buộc phải tạm dừng công việc cho đến khi có phiếu công tác hoặc thực hiện đầy đủ biện pháp an toàn phù hợp đối với hành vi quy định tại Điểm đ Khoản 3 và Điểm g Khoản 4 Điều này.

Mục 2
LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP THỦY ĐIỆN

Điều 16. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập thủy điện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký an toàn đập thủy điện theo quy định pháp luật về quản lý an toàn đập.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành thiết bị; quy trình bảo trì đập thủy điện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, hoặc vận hành không đúng quy trình vận hành hồ chứa thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không lắp đặt thiết bị quan trắc đập thủy điện theo thiết kế đã được phê duyệt;

c) Không thực hiện quan trắc, hoặc không xử lý, lưu trữ số liệu quan trắc;

d) Không báo cáo hiện trạng an toàn đập thủy điện với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo trì đập thủy điện và các thiết bị lắp đặt tại đập thủy điện theo quy định;

b) Không chuẩn bị nguồn lực, nguyên liệu, vật tư dự phòng cho công tác phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập thủy điện theo phương án đã được phê duyệt;

c) Không chuẩn bị nguồn lực, nguyên liệu, vật tư dự phòng cho công tác phòng chống lũ lụt vùng hạ du đập thủy điện theo phương án đã được phê duyệt.

5. Phạt tiền từ 65.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không có nguồn điện dự phòng hoặc có nhưng không sử dụng được để vận hành các cửa van của đập tràn.

6. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm định an toàn đập thủy điện theo quy định.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ có thời hạn việc tích nước hồ chứa thủy điện cho đến khi hoàn thành việc kiểm định an toàn đập thủy điện nhưng không quá 24 tháng.

Điều 17. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện hoặc không thực hiện công tác quản lý, sửa chữa mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập thủy điện;

b) Không có phương án bảo vệ đập thủy điện; phương án phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì chế độ thông tin liên lạc, chế độ báo cáo về Ban chỉ huy phòng chống lụt bão cấp trên và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Không thực hiện việc cảnh báo, thông báo trước cho dân cư và chính quyền địa phương về việc xả lũ hồ chứa thủy điện;

c) Không có phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du đập thủy điện do xả lũ khẩn cấp hoặc tình huống vỡ đập thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 18. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn vùng phụ cận bảo vệ đập thủy điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng vào đập thủy điện hoặc vai đập thủy điện, trừ phương tiện được sử dụng để kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đập thủy điện.

2. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 3
LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỂM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 19. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định.
2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.

Điều 20. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng

1. Đối với tổ chức có hành vi tổ chức khóa đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên;
- b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo;
- c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất;
- d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi tổ chức thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng.

4. Trường hợp tái phạm hành vi quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này, ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện là cơ sở đào tạo kiểm toán viên năng lượng trong thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

5. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc huỷ bỏ giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đối với hành vi quy định tại các Điểm b, c và Điểm d Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc trả lại cho người học các khoản tiền đã thu và chịu mọi chi phí cho việc hoàn trả đối với hành vi quy định tại các Điểm b, c và Điểm d Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về thực hiện kiểm toán năng lượng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên giả mạo;

b) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ kiểm toán viên để thực hiện kiểm toán.

2. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng khi không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; không có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch báo cáo kiểm toán năng lượng.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, biện pháp quản lý và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bắt buộc áp dụng.

Điều 23. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, cung cấp năng lượng

1. Phạt tiền từ 60.000.000 đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không loại bỏ các tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền từ 90.000.000 đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lắp đặt tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp không được xây dựng theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng trong thời hạn từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc loại bỏ tổ máy phát điện đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng để hệ thống chiếu sáng hoạt động ngoài khung giờ theo mùa, vùng, miền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, thay thế thiết bị chiếu sáng, sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt mới hệ thống chiếu sáng công cộng sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng đối với hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 25. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng.

2. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng.

Điều 26. Vi phạm các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động vận tải

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận tải thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với thiết bị, phương tiện vận tải.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc chấm dứt lưu hành hoặc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 27. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp

Đối với hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị đánh bắt thủy sản, máy móc nông nghiệp có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành:

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm không nghiêm trọng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục vi phạm sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị phạt cảnh cáo.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc.

Điều 28. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng

1. Đối với hành vi tổ chức khóa đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo theo quy định hoặc vi phạm quy định về tài liệu giảng dạy;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Đối với hành vi cấp chứng chỉ quản lý năng lượng không đúng quy định:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chế thi cấp chứng chỉ theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp chứng chỉ khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Trong trường hợp tái phạm hành vi quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này, ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện là cơ sở đào tạo quản lý năng lượng trong thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại các Điểm b, c, d Khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại cho người học các khoản đã thu và chịu mọi chi phí cho việc hoàn trả đối với hành vi quy định tại các Điểm b, c, d Khoản 1 Điều này;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về áp dụng mô hình quản lý năng lượng

1. Phạt cảnh cáo người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các nội dung của mô hình quản lý năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chỉ định hoặc chỉ định người đảm nhận chức danh người quản lý năng lượng không đủ điều kiện.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm, 05 năm; không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, 05 năm.

Điều 30. Vi phạm quy định về dán nhãn năng lượng và sử dụng nhãn năng lượng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng được sản xuất, nhập khẩu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về sử dụng nhãn năng lượng sai quy cách như gắn nhãn năng lượng lên phương tiện, thiết bị hoặc bao gói có kích thước không phù hợp, thay đổi kích thước tăng giảm không theo tỉ lệ, hoặc hành vi làm che lấp, gây nhầm lẫn ảnh hưởng tới thông tin ghi trên nhãn năng lượng theo quy định.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị khi giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng của phương tiện, thiết bị đó đã hết hạn sử dụng.

4. Đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng

a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm lần thứ nhất;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng sau khi đã bị phạt cảnh cáo theo quy định tại Điểm a Khoản này.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp sai thông tin hiệu suất năng lượng trên nhãn năng lượng so với Giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng của phương tiện, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đúng với giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng; dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị khi chưa được cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng.

7. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ dán nhãn năng lượng đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này trong thời hạn 06 tháng;

c) Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng đối với hành vi quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định thử nghiệm và chứng nhận hiệu suất năng lượng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, kết quả thử nghiệm đạt tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đạt tiêu chuẩn.

2. Ngoài hình thức xử phạt chính, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp và bồi thường thiệt hại đối với các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Xóa tên khỏi Danh mục các phòng thử nghiệm đạt chuẩn được thực hiện thử nghiệm hiệu suất năng lượng đối với trường hợp tái phạm hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các quy định về Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định dán nhãn năng lượng trong sản xuất, nhập khẩu, phân phối các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị tạm giữ tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hoặc bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Ngoài hình thức xử phạt chính, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy đối với phương tiện, thiết bị nhập khẩu; cấm lưu thông trên thị trường đối với phương tiện, thiết bị sản xuất trong nước đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc dán nhãn năng lượng theo quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí để thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Khoản 4 Điều này.

Chương III **THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT**

Mục 1 **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC**

Điều 33. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực xảy ra tại địa phương thuộc phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 12 và Khoản 1 Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, 10.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điểm a Khoản 12 Điều 12 và Điểm a Khoản 8 Điều 15 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 9; Điều 11; Điều 12; Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 12 và Điều 15 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 và Điều 15 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 5; Điều 6; Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9; Khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12 và Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 12 và Điều 15 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 15 Nghị định này.

Điều 34. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

Thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực thuộc Bộ Công Thương có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực trong phạm vi cả nước. Thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực xảy ra trong địa phương thuộc phạm vi quản lý.

1. Thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực điện lực đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 5; Điều 6; Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9; Khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12 và Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 5; Điều 6; Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9; Khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12 và Điều 15 Nghị định này:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền phạt tiền đến mức tối đa, xử phạt bổ sung và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực theo quy định tại Điều 15 Nghị định này trên phạm vi cả nước.

Điều 35. Thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng Cơ quan Điều tiết điện lực

Thủ trưởng Cơ quan Điều tiết điện lực có thẩm quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến mức tối đa, xử phạt bổ sung và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực theo quy định tại Điều 5; Khoản 3, Khoản 4 Điều 6; Điều 7; Điều 8; Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 9; Điều 10; Khoản 7, Khoản 8 Điều 11; Khoản 8 Điều 12; Điều 13 và Điều 14 Nghị định này trên phạm vi cả nước.

Điều 36. Thẩm quyền xử phạt của các lực lượng khác

Những người sau đây khi phát hiện các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý thì có quyền xử phạt, cụ thể như sau:

1. Đội trưởng của chiến sỹ công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

2. Trưởng Công an cấp huyện có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định tại:

a) Khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

b) Khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

d) Các Điểm a và d Khoản 1; các Điểm a, b và đ Khoản 2; Khoản 7; các Điểm a và Điểm b Khoản 8 Điều 15 Nghị định này.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm theo quy định tại:

a) Khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

b) Khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

d) Các Điểm a và d Khoản 1; các Điểm a, b và đ Khoản 2; các Điểm a và c Khoản 3; Khoản 7; các Điểm a và Điểm b Khoản 8 Điều 15 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Sở Xây dựng trong phạm vi quản lý, Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 2, Điểm d Khoản 3, Khoản 7, Điểm a Khoản 8 Điều 15 Nghị định này.

Mục 2 **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT** **TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP THỦY ĐIỆN**

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 16; Điều 17; Điều 18 Nghị định này trong phạm vi địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phạt tiền đến mức tối đa, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện trong phạm vi địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 38. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Chánh Thanh tra Sở Công Thương có thẩm quyền phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 16; Điều 17; Điều 18 Nghị định này trong phạm vi địa phương thuộc quyền quản lý.

2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 16; Điều 17; Điều 18 Nghị định này trong phạm vi thuộc quyền quản lý.

3. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương có thẩm quyền phạt tiền đến mức tối đa, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện trong phạm vi cả nước.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Bộ có thẩm quyền phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 16; Điều 17; Điều 18 Nghị định này trong phạm vi cả nước.

5. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền phạt tiền đến mức tối đa, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong lĩnh vực an toàn đập thủy điện trong phạm vi cả nước.

Điều 39. Thẩm quyền của Công an nhân dân

1. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng An ninh kinh tế có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 18 Nghị định này trong phạm vi địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 18 Nghị định này trong phạm vi địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 18 Nghị định này trên phạm vi cả nước.

Mục 3
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG
NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt vi phạm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương thuộc phạm vi quản lý:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 32 Nghị định này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ có thời hạn đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 20, 21, 23 và Điều 28 Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 20, 22, 23, 24 và Điều 25, Điểm a Khoản 4 Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điểm a, b Khoản 7 Điều 30, Điều 31 và Điểm b Khoản 4 Điều 32 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương thuộc phạm vi quản lý:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 20, 21, 23 và Điều 28 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31 và Điều 32 Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt vi phạm của thanh tra

1. Chánh Thanh tra Sở Công Thương có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 21, 22, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và Điều 32 Nghị định này trong phạm vi quản lý.

2. Chánh Thanh tra Sở Xây dựng có quyền phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định này trong phạm vi quản lý.

3. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải có quyền phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 26 Nghị định này trong phạm vi quản lý.

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm xảy ra tại địa phương thuộc phạm vi quản lý:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này.

5. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương có thẩm quyền phạt tiền đến mức tối đa, áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên phạm vi cả nước.

6. Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng có quyền phạt tiền đến mức tối đa, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Nghị định này trên phạm vi cả nước.

7. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có quyền phạt tiền đến mức tối đa, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 26 Nghị định này trên phạm vi cả nước.

8. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại Điểm b Khoản này đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định để áp dụng đối với những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt quy định trong Nghị định này.

9. Người có thẩm quyền của cơ quan Quản lý thị trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 45 Luật xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan có quyền xử phạt:

a) Các hành vi vi phạm quy định về sản xuất, nhập khẩu, lưu thông các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ;

b) Các hành vi vi phạm theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và Khoản 6 Điều 30 và Điều 32 Nghị định này.

Mục 4
THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 42. Thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính và Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm quy định tại Chương III Nghị định này, Công chức thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Kiểm tra viên điện lực đang thi hành nhiệm vụ có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực; lập Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong trường hợp phát hiện hành vi trộm cắp điện.

Điều 43. Biện pháp cưỡng chế ngừng cung cấp điện

1. Cá nhân, tổ chức sử dụng điện bị xử phạt vi phạm mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì ngoài các biện pháp cưỡng chế quy định tại Khoản 2 Điều 86 Luật xử lý vi phạm hành chính có thể bị cưỡng chế thi hành bằng biện pháp ngừng cung cấp điện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực bằng biện pháp ngừng cung cấp điện theo thẩm quyền hoặc theo đề nghị của người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Nghị định này.

Điều 44. Chuyển hồ sơ vụ trộm cắp điện để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Trường hợp có hành vi trộm cắp điện từ 20.000 kWh trở lên, người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

2. Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 45. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động điện lực

Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 Luật Điện lực khi xử phạt hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 7 Điều 5 Nghị định này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2013. Những nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực và Nghị định số 73/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Quy định chuyên tiếp

a) Quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 17 Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực;

b) Quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 17 Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực;

c) Các hành vi vi phạm xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành mới bị phát hiện, lập biên bản thì xử lý theo quy định tại Nghị định này;

d) Các hành vi vi phạm đã lập biên bản vi phạm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định số 68/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật trong lĩnh vực điện lực, Nghị định số 73/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hoặc Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực có liên quan để xử phạt. Nếu tại thời điểm ra quyết định xử phạt mà Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định này trong trường hợp Nghị định này không quy định bị xử phạt hoặc quy định hình thức xử phạt và mức xử phạt nhẹ hơn đối với hành vi vi phạm đó;

đ) Các hành vi vi phạm đã xảy ra nhưng kết thúc sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Nghị định này để xử phạt.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm

a) Hướng dẫn phương pháp xác định sản lượng điện trộm cấp và số tiền bị thiệt hại theo quy định tại Điểm d Khoản 12 Điều 12 Nghị định này;

b) Quy định cụ thể trình tự xác minh và xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng Cơ quan Điều tiết điện lực.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCT, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).KN 300

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng